

Name:

Class: S8

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài:

Ngày HS nộp bài:



Vocabulary & Grammar:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 2 – DESIGN AND ARCHITECTURE – VOCABULARY 1 & FCE SPEAKING

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	cone (n)	hình nón	11	egg-shaped (adj)	có hình trứng
2	sphere (n)	hình cầu	12	originate in (phr.v)	xuất xứ từ
3	hemisphere (n)	hình bán cầu	13	variation (n)	sự biến đổi
4	cube (n)	hình lập phương	14	original design (n.phr)	thiết kế nguyên bản
5	cylinder (n)	hình trụ	15	standard symbol (n.phr)	biểu tượng tiêu chuẩn
6	square-based (adj)	đáy vuông	16	concrete (n)	bê tông
7	pyramid (n)	hình chóp	17	clay (n)	đất sét
8	triangular (adj)	có hình tam giác	18	metal (n)	kim loại
9	triangular prism (n.phr)	hình lăng trụ tam giác	19	brick (n)	gạch
10	hexagonal prism (n.phr)	hình lăng trụ lục giác			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	to be related to	trong cùng một gia đình/ chung huyết thống	6	eyesight (n)	thị lực
2	premature (adj)	sinh non	7	aspect (n)	khía cạnh
3	identical (adj)	(sinh đôi) cùng trứng	8	argument (n)	sự tranh cãi, sự cãi nhau
4	to have a row	cãi nhau	9	hurtle (v)	văng tung tóe
5	emission (n)	khí thải	10	container (n)	vật đựng, vật chứa

*Note: adj = adjective: tính từ;

n = noun: danh từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ;

n.phr = noun phrase: cụm danh từ;

v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.
 (A) brands B. comp C. butler
1. The traffic _____ was placed on the road to warn drivers.
 A. variation B. design C. cone
2. Although the technology originated _____ the UK, it has been developed in the US.
 A. in B. on C. for
3. _____ is used for making bricks and pots.
 A. Clay B. Metal C. Symbol
4. They decided to keep the _____ design of the product because it was better.
 A. originality B. originate C. original
5. The house has a small backyard, surrounded by a high _____ wall.
 A. egg B. brick C. hemisphere

II. Match to make meaningful sentences.

0. It is awesome to see	a. these magnificent creatures in flight.
1. The pencil holder on her	b. and glass hurtling through the air.
2. The play is performed on	c. of a cylinder.
3. The explosion sent pieces of metal	d. a triangular stage.
4. The ice cream was	e. served in a cone.
5. A soda can is an example	f. desk is shaped like a cylinder.

0- a	1-	2-	3-	4-	5-
------	----	----	----	----	----

III. Circle the underlined parts that need correction and correct them.

0. We brought some sheels home from the beach. → _____ shells _____
 A (B) C
1. The food pramid shows how to balance your diet. → _____
 A B C
2. The orginal design of the building was much simpler. → _____
 A B C
3. The bush has been pruned (cắt tỉa) into a perfect hemisphere. → _____
 A B C
4. They are studying the varation in carbon emissions. → _____
 A B C
5. Don't walk on the concreate until it has set. → _____
 A B C

IV. Circle the correct answer A, B, or C that matches the meaning.

0. the part of a person that makes it possible for him or her to think, feel emotions, and understand things
 A. mind B. evidence C. aspiration
1. an object shaped like a round ball
 A. sphere B. pyramid C. cylinder
2. thick, heavy soil that is soft when wet, and hard when dry or baked, used for making bricks
 A. cone B. triangular prism C. clay
3. a tube with long straight sides and two circular ends the same size, or an object shaped like this, often used as a container
 A. triangular B. cylinder C. pyramid
4. a solid object with six square sides of equal size
 A. cone B. hexagonal prism C. cube

V. Complete using **ALTHOUGH** or **DESPITE**.

0. Despite the storm, over ten thousand people took part in the marathon.
1. _____ the cold weather, the children played outside.
2. _____ she had a lot of work to do, she took the time to help me.
3. _____ he studied hard, he didn't pass the exam.
4. _____ her fear of heights, she climbed the mountain.
5. _____ it was raining, they went for a walk.

VI. Write the **ABSTRACT NOUNS** matching the given adjectives.

0. friendly → friendliness
1. brave → _____
2. kind → _____
3. generous → _____
4. honest → _____
5. happy → _____

VII. Create your own sentences using gerunds as subjects and objects based on the information given.

0. (Subject: dancing) _____ Dancing is my favourite hobby _____.
1. (Object: cooking) _____.
2. (Subject: running) _____.
3. (Object: listening) _____.
4. (Subject: watching) _____.
5. (Object: talking) _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.



Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://youtu.be/OKCmeTRfrc>

Part 2

You will hear a singer called Tim Tanner, who sings with his twin brother Sam Tanner, talking about their lives and career. For questions **9–18**, complete the sentences with a word or short phrase.

Singing twins: Tim and Sam Tanner

The name of the talent competition which the twins won is

(9)

Tim is exactly (10) older than Sam.

The twins were born in the month of (11)

The main physical difference between Tim and Sam is their

(12)

Tim has a less (13) personality than Sam.

At school, both Tim and Sam were good at

(14)

Sam started taking (15) lessons when he
was thirteen.

The fact that the twins share the same (16)

sometimes leads to arguments.

Tim says a key part of the twins' image is the

(17) they wear.

The title of the twins' next album is (18)